

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 165/2019/HS-ST
Ngày 26-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Huy Trụ

2. Bà Nguyễn Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tuấn Linh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 156/2019/TLST-HS ngày 07 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 528/2019/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị L- sinh ngày 16/01/1978 tại huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: khu 13, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Quynh và bà Nguyễn Thị Duyên; chồng: đã ly hôn và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 05/9/2019 đến ngày 11/9/2019 áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, đang tại ngoại tại địa phương, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu 13, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

2. Đặng Minh T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu 8, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 11 giờ 45 phút ngày 05/9/2019, tại nhà nghỉ Quang Phúc thuộc khu 7, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, tổ công tác Đội điều tra hình sự Công an thành phố Việt Trì kiểm tra, phát hiện và lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Nguyễn Thị L, sinh năm 1978, trú tại khu 13, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ có hành vi sắp xếp cho Phùng Văn L2, sinh năm 1987 ở H2, huyện S, tỉnh Tuyên Quang và Lê Hồng T2, sinh năm 1965 ở phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ lần lượt mua dâm với Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982 ở xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ tại phòng 229 của nhà nghỉ để thu tiền hưởng lợi. Cùng thời điểm này, L cũng đang bán dâm cho Đặng Minh T, sinh năm 1974 ở xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ tại phòng 259 của nhà nghỉ Quang Phúc.

Vật chứng thu giữ:

+ Tại phòng 229 thu giữ 02 bao cao su đã qua sử dụng, 02 vỏ bao cao su, thu giữ của Nguyễn Thị L1 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 106 màu đen gắn sim số 0367552858 và 500.000đ tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

+ Tại phòng 259 thu giữ 01 bao cao su đã qua sử dụng, 01 vỏ bao cao su, thu giữ của Nguyễn Thị L 01 điện thoại di động nhãn hiệu Philips màu đỏ gắn sim 0348385774, 700.000đ tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam và thu giữ của Đặng Minh T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu xám gắn sim số 0385547016. Nguyễn Thị L bị tạm giữ để phục vụ công tác điều tra.

Quá trình điều tra đã xác định như sau: Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 05/9/2019, Đặng Minh T cùng với Phùng Văn L2 và Lê Hồng T2 cùng rủ nhau tìm gái bán dâm để mua dâm. Do quen biết từ trước với Nguyễn Thị L và biết L có thể bố trí được gái bán dâm nên Tsử dụng số điện thoại 0385457016 của mình gọi đến số điện thoại 0348385774 của L để đặt vấn đề bán dâm cho T và bố trí gái bán dâm cho 02 bạn của T là Phùng Văn L1 và Lê Hồng T2. L đồng ý thống nhất với T giá một lần mua dâm là 350.000đ/1 người và hẹn nhau đến nhà nghỉ Quang Phúc thuộc khu 7 xã H1, thành phố V để mua bán dâm. Sau khi thỏa thuận với T xong, L gọi điện thoại cho Nguyễn Thị L1 - là em ruột của L và bảo L1 đến nhà nghỉ Quang Phúc để bán dâm cho khách, L1 đồng ý. L và L1 có thỏa thuận trước với nhau là khi nào có khách mua dâm thì L sẽ gọi L đi bán dâm cho khách, tiền mua dâm L sẽ thu và trả cho L1 250.000đ/ 01 khách. Khi đến nhà nghỉ Quang Phúc, L gặp T, L2 và T2. Tại đây, T2 thỏa thuận với L về giá mua dâm là 350.000đ/01 lần/ 01 người mua dâm. Sau đó, T2 đưa cho L số tiền 1.200.000đ (trong đó 1.050.000đ là tiền mua dâm của T, L2 và T2, còn 150.000đ là tiền T2 đưa L để thanh toán tiền nhà nghỉ). L cầm tiền, do chỉ bố trí được 01 gái bán dâm nên L thỏa thuận với L2 và T2 sẽ lần lượt mua dâm với L1 tại phòng 229. Còn L và T vào phòng 259 của nhà nghỉ Quang Phúc để mua bán dâm với nhau. Khi L1 đến, L nói với L1 vào phòng 229 để lần lượt bán dâm cho L2 và T2, đồng thời L

đưa cho L1 500.000đ - là tiền công để bán dâm cho hai khách. L1 cầm tiền và lấy 03 bao cao su ở phòng nhà nghỉ, đưa cho L 01 bao cao su. L cầm bao cao su và đi về phòng 259 để bán dâm cho T. Đầu tiên, L1 bán dâm cho L2 trước ở phòng 229, sau khi bán dâm cho L2 xong, L1 tiếp tục bán dâm cho T2 cũng tại phòng 229 của nhà nghỉ Quang Phúc. Đến khoảng 11 giờ 45 phút cùng ngày, tổ công tác Đội điều tra hình sự - Công an thành Phố Việt Trì phát hiện bắt quả tang tại phòng 229 L1 đang bán dâm cho T2 và tại phòng 259 L đang bán dâm cho T và thu giữ vật chứng như đã nêu ở trên. Như vậy, Nguyễn Thị L phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi môi giới để Nguyễn Thị L1 bán dâm cho Phùng Văn L2 và Lê Hồng T2.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố.

Bản Cáo trạng số: 173/CT-VKS-VT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo Nguyễn Thị L về tội “Môi giới mại dâm” theo Khoản 1 Điều 328 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 328; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố Nguyễn Thị L phạm tội: “Môi giới mại dâm”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị L từ 12 (mười hai) đến 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Miễn phạt tiền cho bị cáo.

Về vật chứng: áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự để xử lý vật chứng của vụ án:

- Tịch thu tiêu hủy 03 bao cao su đã qua sử dụng, 03 vỏ bao cao su, 01 sim điện thoại đã thu giữ trong chiếc điện thoại của Nguyễn Thị L1, 01 sim điện thoại đã thu giữ trong chiếc điện thoại của bị cáo L, 01 sim điện thoại đã thu giữ trong chiếc điện thoại của Đặng Minh T.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 500.000 đồng đã thu giữ của Nguyễn Thị L1, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Philips màu đỏ và số tiền 700.000 đồng đã thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị L.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 106 màu đen đã thu giữ của Nguyễn Thị L1, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Philips màu đỏ đã thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị L, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu xám thu giữ của Đặng Minh T.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai, bị cáo ăn năn hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Việt Trì, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt. Xét thấy quá trình điều tra, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã có lời khai đầy đủ, đã trình bày ý của mình về các vấn đề có liên quan trong vụ án nên sự vắng mặt tại phiên tòa của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là không vi phạm các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Đánh giá các chứng cứ buộc tội đối với bị cáo:

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu, thừa nhận nội dung cáo trạng truy tố là đúng.

Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay đều thống nhất, phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận: Hồi 11 giờ 45 phút ngày 05/9/2019, tại nhà nghỉ Quang Phúc thuộc khu 7, xã H2, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, Nguyễn Thị L đã thực hiện hành vi môi giới để Nguyễn Thị L1 bán dâm cho Phùng Văn L2 và Lê Hồng T2 thu lời bất chính số tiền 1.050.000đ, bị Cơ quan Công an phát hiện bắt quả tang thu giữ vật chứng.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị L đã phạm tội "Môi giới mại dâm" theo quy định tại khoản 1 Điều 328 Bộ luật Hình sự.

Khoản 1 Điều 328 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào làm trung gian dụ dỗ, dẫn dắt để người khác thực hiện việc mua dâm, bán dâm, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Về tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo: Vụ án tuy thuộc trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, song hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Hành vi của bị cáo L đã xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng, làm ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục của dân tộc, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, làm phát sinh nhiều loại tội phạm khác cũng như ảnh hưởng đến kinh tế và hạnh phúc gia đình, vì vậy cần phải đưa ra xét xử và có hình phạt đối với bị cáo.

Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại cơ quan điều tra và tại phiên bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đồng thời, bị cáo L có nơi cư trú rõ ràng, ổn định. Do vậy, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống chung xã hội mà có thể cho bị cáo cải tạo ngoài xã hội cũng đủ để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 328 “người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”. Xét thấy bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập ổn định và không có tài sản gì nên miễn phạt tiền cho bị cáo.

[3] Về vật chứng của vụ án:

- Đối với 03 bao cao su đã qua sử dụng, 03 vỏ bao cao su, 01 sim điện thoại đã thu giữ trong chiếc điện thoại của Nguyễn Thị L1, 01 sim điện thoại đã thu giữ trong chiếc điện thoại của bị cáo L, 01 sim điện thoại đã thu giữ trong chiếc điện thoại của Đặng Minh T là những vật không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với số tiền 500.000 đồng thu giữ của L1 và 700.000đ thu giữ của bị cáo L là tiền thu lời bất chính từ việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 106 màu đen đã thu giữ của Nguyễn Thị L1, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Philips màu đỏ đã thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị L, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu xám thu giữ của Đặng Minh T là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[4] Các vấn đề khác:

Đối với Đặng Minh T, Lê Hồng T2 và Phùng Văn L2 là người thực hiện hành vi Mua dâm vi phạm vào khoản 1 Điều 22 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Công an thành phố Việt Trì đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các đối tượng trên theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Hành vi bán dâm của L cho T và của L1 cho T2, L2 đã vi phạm vào khoản 1 Điều 23 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Công an thành phố Việt Trì đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với L, L1 là đúng quy định của pháp luật.

Đối với anh Đào Văn P, sinh năm 1967 ở khu 7 xã H2, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là chủ nhà nghỉ. Khi phát hiện thấy biểu hiện nghi vấn của các đối tượng trên đã kịp thời báo cho Cơ quan điều tra nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Về số tiền 150.000đ là tiền L thuê phòng nhưng chưa thanh toán, anh Phúc không yêu cầu L phải trả số tiền tiền trên.

[5] *Về án phí*: Bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 328; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự: 1. Tuyên bố Nguyễn Thị L phạm tội “Môi giới mại dâm”

Xử phạt: Nguyễn Thị L 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo L có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo L trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Miễn phạt tiền đối với bị cáo.

2. Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy 03 bao cao su đã qua sử dụng, 03 vỏ bao cao su, 01 sim điện thoại trong chiếc điện thoại của bị cáo Nguyễn Thị L, 01 sim điện thoại trong chiếc điện thoại của Đặng Minh T, 01 sim điện thoại trong chiếc điện thoại của Nguyễn Thị L1.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 500.000 đồng đã thu giữ của L1 và 700.000 đồng đã thu giữ của bị cáo L.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 106 màu đen đã thu giữ của Nguyễn Thị L1, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Philips màu đỏ đã thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị L, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu xám đã thu giữ của Đặng Minh T.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 07/11/2019 giữa Cơ quan CSĐT Công an thành phố Việt Trì và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì).

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Bị cáo Nguyễn Thị L có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND thành phố Việt Trì;
- Trại tạm giam;
- Công an thành phố Việt Trì;
- Sở Tư Pháp;
- Chi cục THA;
- UBND xã P, P, Phú Thọ;
- Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu VP, HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Thanh Huyền

